TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **303**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08-12-2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh

Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1038/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 499/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trung K, sinh năm 1977; Địa chỉ: Phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông K vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Trung K tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 12/5/2008. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay bà H xác định tình cảm

không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông Nguyễn Trung K.

Về con chung: Bà và ông K có 02 con chung là cháu Nguyễn Bá An L, sinh ngày 22/9/2009 và cháu Nguyễn Bảo Minh C, sinh ngày 16/4/2017. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Bà không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Nguyễn Trung K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H; về con chung: Giao cháu Nguyễn Bá An L, sinh ngày 22/9/2009 và cháu Nguyễn Bảo Minh C, sinh ngày 16/4/2017 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; về án phí: Bà H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị H xin ly hôn ông Nguyễn Trung K. Theo biên bản xác minh ngày 13/5/2021 thể hiện, ông Nguyễn Trung K có đăng ký tạm trú và hiện nay đang cư trú tại địa chỉ: Phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo điểm a, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các quyết định tố tụng cho bà H và ông K. Tuy nhiên, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trung K kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa ngày 12/5/2008 trên cơ sở hôn nhân tự nguyện nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9,11,12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H là có cơ sở chấp nhận vì:

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Thực tế, Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, không quan tâm chăm sóc nhau. Bà H nhận thấy cuộc sống hôn nhân ngột ngạt, không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông K.

Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa bà H và ông K không đạt được, nên căn cứ vào các điều 51, 54, 56, 57, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết cho bà H được ly hôn với ông K.

[4] Về con chung: Bà H và ông K có 02 con chung là cháu Nguyễn Bá An L, sinh ngày 22/9/2009 và cháu Nguyễn Bảo Minh C, sinh ngày 16/4/2017.

Bà H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu L và cháu C. Bà không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về phía ông Nguyễn Trung K, ông K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến về vấn đề con chung.

Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho trẻ, Tòa án giao cháu Nguyễn Bá An L, sinh ngày 22/9/2009 và cháu Nguyễn Bảo Minh C, sinh ngày 16/4/2017 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động. Tạm thời, ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông K được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của các con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Nguyễn Trung K.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bá An L, sinh ngày 22/9/2009 và cháu Nguyễn Bảo Minh C, sinh ngày 16/4/2017 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu L, Châu trưởng thành, có khả năng lao động. Tạm thời, ông Nguyễn Trung K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông K được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của các con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 0000999 ngày 23/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trung K được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận
- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị H Duyên